

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2013/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 16 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 9
	Ngày: 22/12/2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 538/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2014 và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau để sử dụng vào các mục đích:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định này.

- + Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

Việc điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Phòng Nông nghiệp - Nhà đất;
- Lưu: VT, Mi30/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thành Tươi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Cà Mau)

Tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

Trang

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ.....	1
1. Thành phố Cà Mau.....	1
2. Huyện Thới Bình.....	21
3. Huyện U Minh.....	25
4. Huyện Trần Văn Thời.....	28
5. Huyện Cái Nước.....	40
6. Huyện Phú Tân.....	45
7. Huyện Đầm Dơi.....	49
8. Huyện Năm Căn.....	54
9. Huyện Ngọc Hiển.....	60
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN.....	61
1. Thành phố Cà Mau.....	61
2. Huyện Thới Bình.....	65
3. Huyện U Minh.....	73
4. Huyện Trần Văn Thời.....	87
5. Huyện Cái Nước.....	123
6. Huyện Phú Tân.....	129
7. Huyện Đầm Dơi.....	139
8. Huyện Năm Căn.....	150
9. Huyện Ngọc Hiển.....	160
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.....	165
QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT.....	166



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

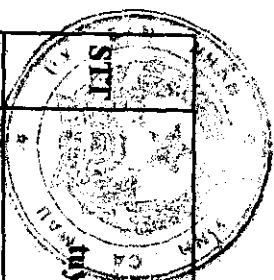
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

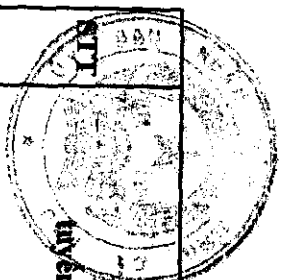
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500
2	nt	Lý Bôn	Nguyễn Trãi	10.500
3	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	8.000
4	nt	Đinh Tiên Hoàng	Cổng Công viên Văn hóa	8.000
5	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	4.500
6	nt	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	3.500
7	nt	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	3.000
8	nt	Võ Văn Tần	Hết ranh phường 1	2.500
9	nt	Hết ranh phường 1	Vòng xoay đường Ngô Quyền	2.000
10	Đường di UBND xã Hồ Thị Kỳ	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiến	5.500
12	nt	Phan Ngọc Hiến	Phạm Hồng Thám	5.500
13	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	4.400
14	nt	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	4.800
15	Lâm Thành Mậu	Cầu Phụng Hiệp	Phạm Hồng Thám	4.500
16	nt	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	3.300
17	nt	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	2.000
18	nt	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.200
19	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phụng Hiệp	12.000
20	nt	Mố cầu Phụng Hiệp	Quang Trung: bên trái	4.000
21	nt		Quang Trung: bên phải	5.000
22	nt	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	5.000
23	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	12.000
24	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12.000



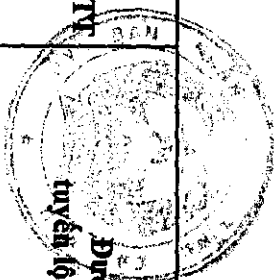
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
25	Phan Ngọc Hiến	Lý Thái Tôn	Nguyễn Trãi	12.000
26	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	10.000
27	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiến	Nguyễn Hữu Lễ	8.000
28	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phạm Chu Trinh	9.000
29	nt	Phạm Chu Trinh	Trưng Trắc	12.000
30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.500
31	nt	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	8.500
32	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiến	25.000
33	nt	Phan Ngọc Hiến	Bùi Thị Xuân	7.000
34	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	6.000
35	nt	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	2.000
36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.000
37	nt	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	7.000
38	nt	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	7.500
39	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
40	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	8.000
41	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	7.000
42	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	12.000
43	nt	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	15.000
44	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	15.000
45	nt	Lê Lai	Nguyễn Trãi	12.000
46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	9.000
47	nt	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	7.000
48	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	4.000
49	nt	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	3.000
50	nt	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tấn	2.000
51	nt	Võ Văn Tấn	Ranh Phường 1	1.000
52	nt	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	750
53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiến	10.000
54	nt	Phan Ngọc Hiến	Nguyễn Thiện Năng	10.000



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
55	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tà Uyên	7.000
56	nt	Tà Uyên	Hết ranh khách sạn Best	5.000
57	nt	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	3.000
58	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	2.000
59	nt	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	Cầu số 2	1.500
60	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.400
61	nt	Đoạn còn lại		800
62	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	800
63	Đê Thám	Toàn tuyến		30.000
64	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		15.000
65	Trung Trắc	Toàn tuyến		15.000
66	Trung Nhị	Toàn tuyến		15.000
67	Lê Lai	Toàn tuyến		13.500
68	Vuu Văn Tý	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	8.000
69	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi	1.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
70	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	5.500
71	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	2.500
72	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	11.000
73	nt	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	9.000
74	nt	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	2.000
75	nt	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	1.800
76	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	11.000
77	nt	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	4.500
78	nt	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	4.000
79	nt	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Bình	3.000
80	nt	Cầu Bùng Bình	Đường 3/2	2.000
81	nt	Đường 3/2	Cống Cà Mau	1.500
82	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Cống Cà Mau	Hết Bến tàu liên tỉnh	1.500
83	nt	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc	1.200
84	nt	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	800



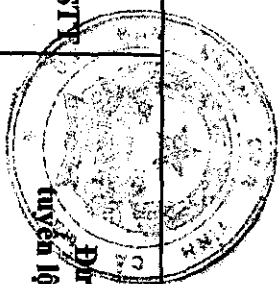
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
85	Đường Kênh xáng Cái Nhúc	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành	800
86	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	5.000
87	nt	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	9.000
88	Trần Văn Thới	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	2.500
89	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	2.400
90	nt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	2.800
91	nt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay	3.000
92	nt	Đường vào sân bay	Cách bên xe liên tỉnh: 100m	3.500
93	nt	Riêng khu vực bên xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	4.500
94	nt	Cách bên xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	4.000
95	nt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tương dài	6.500
96	nt	Tương dài	Mố cầu Cà Mau	10.000
97	nt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	5.000
98	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	18.000
99	nt	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	17.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
100	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	4.000
101	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	7.000
102	nt	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	9.000
103	nt	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiền	15.000
104	nt	Phan Ngọc Hiền	Lý Thường Kiệt	20.000
105	nt	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	25.000
106	nt	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	7.500
107	nt		Phan Bội Châu: Bên trái	6.500
108	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiền	Lý Thường Kiệt	6.000
109	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	3.000
110	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	4.000
111	nt	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiền	10.000
112	nt	Phan Ngọc Hiền	Bùi Thị Trường	16.000
113	nt	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du	15.000
114	nt	Nguyễn Du	Đường 3/2	13.000



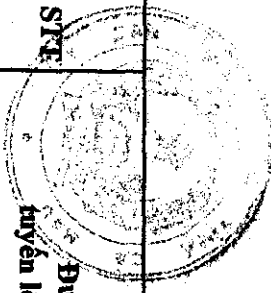
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
115	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	5.000
116	nt	Hết ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	Hết ranh phường 5	1.000
117	nt	Hết ranh phường 5	Cầu Cái Nhúc	400
118	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Ranh phường Tân Thành	400
119	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	6.000
120	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	4.000
121	nt	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	3.500
122	Châu Văn Đăng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3.500
123	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiến	Đường 30/4	5.000
124	Đường 30/4	Bông Văn Dĩa	Trần Hưng Đạo	5.000
125	nt	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	5.000
126	nt	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thới	1.500
127	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5.000
128	Đường số 1, 2, 3 (Giới hạn giữa đường 30/4 và đường 1/5)	Đường 30/4	Đường 1/5	3.000
129	Đường số 1	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
130	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	4.000
131	nt	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	5.000
132	nt	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	5.000
133	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4.000
134	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	5.000
135	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	5.000
136	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	4.000
137	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	7.000
138	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7.000
139	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	3.500
140	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	1.500
141	nt	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	2.500
142	nt	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	3.500
143	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1.200
144	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1.500



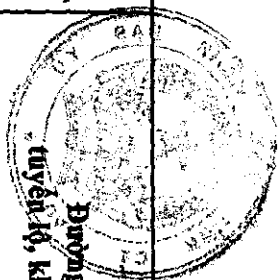
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
145	Mạc Đình Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	2.000
146	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	2.000
147	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	3.500
148	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	4.000
149	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	4.000
150	Nguyễn Việt Khải	Tòa tuyến		2.000
151	Huỳnh Ngọc Diệp	Kênh xáng Phụng Hiệp	Hùng Vương	3.500
152	nt	Hùng Vương	Nguyễn Du	5.000
153	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khải	Trần Hưng Đạo	2.200
154	Tô Hiến Thành	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	3.500
155	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	3.500
156	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.500
157	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2.500
158	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.500
159	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
160	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	1.200
161	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	3.000
162	Nguyễn Tấn Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sờ GTVT)	Cao Thắng	3.000
163	nt	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	Hết ranh trường Lương Thế Vinh	2.500
164	nt	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	17.000
165	nt	Nguyễn Công Trứ	Cổng Hội đồng Nguyễn	15.000
166	Đường 19/5	Nguyễn Tấn Thành	Kênh Rạch Rập	2.800
167	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)	Nguyễn Tấn Thành	Kênh Rạch Rập	2.000
168	Lộ Kinh Tinh đội (2 bên)	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1.200
169	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	2.500
170	nt	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	2.000
171	nt	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2.000
172	nt	Kênh Rạch Rập	Cổng Bà Cai	1.500
173	nt	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	800



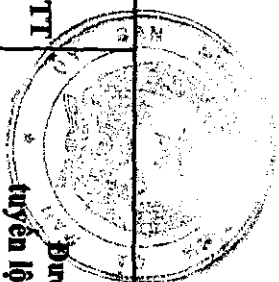
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
174	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1.500
175	nt	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.200
176	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	1.200
177	nt	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.000
178	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	6.500
179	nt	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	8.000
180	nt	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.000
181	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1.000
182	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3.000
183	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	7.000
184	nt	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	5.500
185	nt	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8	4.000
186	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		3.000
187	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		3.000
188	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	4.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
189	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	2.500
190	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	2.000
191	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1.500
192	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cống Đồi, Phường 6	1.000
193	nt	Cống Đồi, Phường 6	Giáp ranh giới xã Định Bình	450
194	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	2.000
195	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	3.000
196	nt	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	2.000
197	nt	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1.200
Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại phường 8				
198	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.200
199	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1.000
200	Đường số 6, 7 (Số 2, số 4 mới)	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	700
201	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	800



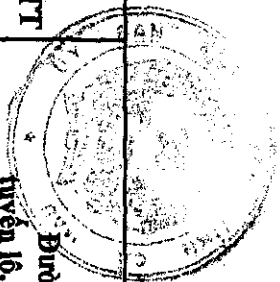
STT	 Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
Khu phường 8				
202	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	3.500
203	nt	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	3.000
204	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		1.500
205	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		2.000
206	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	3.000
207	nt	Đoạn còn lại		3.000
208	Khu D - Phường 8			
209	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	2.000
210	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	2.000
211	Đại đức Hữu Nhêm	Lý Văn Lâm	Vào 50m	3.000
212	nt	> 50m - 100m		2.400
213	nt	Đoạn còn lại		2.200
214	Đường vào UBND phường 1	Lý Văn Lâm	Hết ranh tường Mẫu giáo Hòa Mi	2.500
215	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1			1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
216	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			1.000
217	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa hiện hữu	2.200
218	nt	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		5.000
219	nt	Trần Hưng Đạo	Hết đường hiện hữu (Đường vào chợ phường 5)	5.000
220	Bông Ván Dĩa	Toàn tuyến		3.000
221	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	4.000
222	nt	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đới	600
223	nt	Kênh Cống Đới	Cống Cầu Nhum	450
224	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	600
225	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	2.000
226	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiến	Ngô Quyền	6.500
227	nt	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu	2.000
228	Hoa Lư	Toàn tuyến		3.000



STT	 Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
Khu Trung tâm Thương mại Phường 7				
229	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	5.000
230	Đường số 16	Đoạn quanh Siêu thị (Gồm các đường: Sư Vạn Hạnh và La Văn Cầu)		5.500
231	Đường số 17	Đường số 11	UBND phường 7	2.800
232	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	5.500
233	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	4.500
234	Đường số 4	Toàn tuyến		1.500
235	Đường số 5	Toàn tuyến		1.500
236	Đường số 10	Toàn tuyến		3.000
237	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1.000
238	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	5.000
239	nt	Hồ Trung Thành	Đường số 12	1.500
240	Đường số 12	Toàn tuyến		1.400
241	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	1.500
242	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
243	Đường vào UBND phường Tân Thành	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	1.200
244	nt	Hết ranh phường 6	Kênh xáng Cái Nhúc (Trụ sở UBND phường Tân Thành)	800
245	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
246	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			2.500
247	Kênh Cống Đoi (2 bờ kênh)			450
248	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			500
249	Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi			1.000
250	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			1.000
251	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			4.000
252	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	500
253	nt	Các lô từ 22A	Đến 36A	450
254	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	2.000
255	Võ Văn Tấn	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	2.000
256	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	2.000
257	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	2.500



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
258	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1.000
259	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.500
260	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Hết ranh trường Tiểu học Phương 1	2.200
261	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết tranh trường trung cấp nghề	2.200
262	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	1.300
263	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phương 9	1.100
264	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phương 9	1.100
265	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phương 9	1.100
266	Tuyến cũ lao sông Cái Nhúc (Lộ bề tổng 2,5m)	Cầu Vàm Cái Nhúc	Cầu Cái Nhúc	800
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300

Bảng giá đất ở hẻm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Chiều rộng của hẻm		Lớn hơn 3 mét			Từ 2 mét đến 3 mét			Nhỏ hơn 2 mét	
	Chiều dài của hẻm	Giá đất ở mặt tiền	< 50 mét	50-100 mét	> 100 mét	< 50 mét	50-100 mét	> 100 mét	< 50 mét	> 50 mét
1	Từ ≥ 14.000		2.800	2.700	2.600	2.600	2.500	2.400	2.300	2.200
2	Từ 8.600 - < 14.000		2.400	2.300	2.200	2.200	2.100	2.000	1.900	1.800
3	Từ 5.400 - < 8.600		2.000	1.900	1.800	1.800	1.700	1.600	1.500	1.400
4	Từ 2.500 - < 5.400		1.600	1.500	1.400	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000
5	Từ 1.500 - < 2.500		1.200	1.100	1.000	1.000	900	800	700	600
6	Từ 1.000 - < 1.500		800	750	700	650	600	550	500	450

Quy định áp dụng:

Bảng giá đất ở hẻm dùng để tính giá đất cho các hẻm còn lại của thành phố Cà Mau trừ các hẻm đã được quy định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm được tính phụ thuộc vào giá đất ở mặt tiền tương ứng được quy định tại Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm của Bảng giá áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 3 điều kiện:

- Lộ bằng bê tông xi măng hoặc nhựa đường.
 - Có hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ gia đình.
 - Có hệ thống điện đến từng hộ gia đình
- Trường hợp không có đủ 3 điều kiện trên thì:
- Thiếu 1 điều kiện giá đất giảm 10%;
 - Thiếu 2 điều kiện giá đất giảm 20%;
 - Thiếu 3 điều kiện giá đất giảm 30% nhưng tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng/m².

HUYỆN THỚI BÌNH

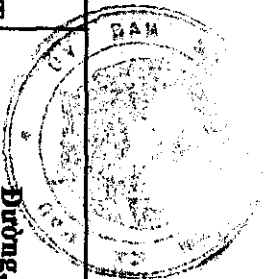
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 3 tháng 2	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quý tin dụng	4.000
2	nt	Ngã tư Quý tin dụng	Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành	3.500
3	Đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành (Hai bên)	Hết ranh đất ông Quý (Hai bên)	4.000
4	Các tuyến khác	Ngã tư Quý tin dụng	Hết ranh đất ông Hai Khuê (Hai bên lộ)	3.500
5	Đường Hồ Thị Kỳ	Hết ranh đất ông Quý (Hai bên)	Ngã ba bưu điện huyện	6.000
6	Khu Trung tâm chợ	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng	3.400
7	nt	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát	4.000
8	Đường Hồ Thị Kỳ	Hết ranh đất ông Quý	Đầu kênh Láng Trăm	1.500
9	nt	Đầu kênh xáng Láng Trăm (Theo bờ Sông Trém)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	700
10	nt	Hết ranh bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	500
11	Đường 3 tháng 2	Ranh đất ông Chín (hai bên lộ)	Cổng kênh Tám Thước	3.000
12	Kênh Láng Trăm – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình – U Minh)	Kênh Láng Trăm	Cầu Bà Hội	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
13	Các tuyến khác	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trám)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí)	1.200
14	Đường 30 tháng 4	Ranh đất ông Thắng (Hai bên lộ)	Hết ranh đất ông Triều Tân (Hai bên lộ)	1.200
15	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Rạch Bà Năm	Kênh Tám Thuộc	250
16	Đường 30 tháng 4	Rạch Bà Đặng (Ranh đất ông Năm Dân), hai bên lộ	Lộ UBND xã Thới Bình đi Bà Đặng	700
17		Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình		700
18		Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn		700
19	Đường 19 tháng 5	Đình Thân	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	1.200
20	Đường 1 tháng 5	Giáp lộ Đình Thân đến Phòng Nông nghiệp	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)	1.000
21	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kề	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.300
22	nt	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Trung tâm Thể dục thể thao	450
23	nt	Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao	Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên	300
24	Đường Mậu Thân	Cầu bà Đặng (Bờ Nam)	Đường 30 tháng 4	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
25	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)	Đường 30 tháng 4	700
26	Đường Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	700
27	Lộ Rạch Bà Đặng	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	500
28	Đường Mậu Thân	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình	400
29	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình	300
30	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cống kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	700
31	nt	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	500
32	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh Zê Rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	200
33	nt	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình	120
34	nt	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	500
35	nt	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cẩn)	160
36	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Ngã ba sông Trẹm Trẹm	Đình Thần	1.500
37	nt	Đình Thần	Rạch Ông	500
38	nt	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	300
39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
40	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	Kênh số 1	150
41	nt	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	130
42	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	150
43	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Dân Quán (Xã Thới Bình)	120
44	Đường Lê Hoàng Thái	Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chắc Bàng)	Rạch Ông	300
45	nt	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	250
46	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trĩ Phải	Cầu Bà Đặng	Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)	1.500
47	Kinh Chắc Bàng (Bờ Tây)	Sau Công an huyện	Giáp xã Thới Bình	200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

3. HUYỆN U MINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	400
2	nt	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	650
3	nt	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	800
4	Đổ Thừa Luôn	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	1.200
5	nt	Bờ Bắc Kênh 12	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	1.200
6	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	Giáp ranh xã Khánh Thuận	700
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
8	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	500
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	400
10	nt	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	350
12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Gita)	600
13	nt	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	300
15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	300
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	300
17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	600
18	nt	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Ngã 3 Chi Cục Thuế	800
19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Trầm Soái	Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuận)	400
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	300
21	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	450
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Hết ranh đất ông An	550
23	Kênh Biện Nhị	Hết ranh đất ông An	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	350
24	nt	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	300
25	nt	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	650
26	Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh	800
27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	700
28	nt	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
29	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	350
30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội (Hai bờ Nam, Bắc)	Cầu kênh Công Nông	Công Cây Bàng	600
31	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	400
32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cải Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	600
33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp Cầu kênh Biện Nhị	Giáp ranh Bệnh viện Đa khoa U Minh	600
34	Khu dân cư khóm 3	Đường dẫn Cầu Biện Nhị	Bờ Nam Kênh Trầm Soái	600
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cải Tàu (Hai bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cải Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
37	Kinh Chệt Buổi (Bờ Bắc)	Đầu kinh Chệt Buổi	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.1. Thị trấn Trần Văn Thời				
1	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Vàm Trảng Cỏ	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	600
2	nt	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	1.300
3	nt	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	Cổng Rạch Ràng	1.600
4	nt	Cổng Rạch Ràng	Hết ranh Bến tàu Rạch Ràng	4.000
5	nt	Hết ranh Bến tàu Rạch Ràng	Hết ranh Hạng nước đá Tàn Phát	2.500
6	nt	Hết ranh Hạng nước đá Tàn Phát	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	1.400
7	nt	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	Vàm ông Bích Nhỏ	1.000
8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 1000m	900
9	nt	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 1000m	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	1.100
10	nt	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	Hết ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	2.000
11	nt	Cầu Rạch Ràng	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

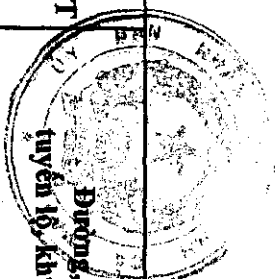
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
12	Lộ Tắc Thù - Sông Đốc	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	Cầu Trảng Cò	1.500
13	nt	Cầu Trảng Cò (Trong đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	800
14	nt	Cầu Trảng Cò (Ngoài đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	600
15	Bờ Nam Lộ Tắc Thù - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng Ông Bích Nhỏ	800
16	nt	Cổng Ông Bích Nhỏ	Hết ranh đất ông Sáu Minh	600
17	nt	Hết ranh đất ông Sáu Minh	Đường số 4	800
18	nt	Đường số 4	Hết ranh đất Công an huyện	2.000
19	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Cổng Rạch Ráng	Cầu Rạch Ráng	2.000
20	nt	Cầu Rạch Ráng	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	1.700
21	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	Ngã ba Đồn Côi (Cầu EC)	1.100
22	nt	Ngã ba Đồn Côi (Cầu EC)	Hết ranh Thị trấn Trần Văn Thời (Bờ Tây)	800
23	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Côi	Cổng Rạch Ráng	Hết ranh trường PTTH Trần Văn Thời (2 bên)	2.000
24	nt	Hết ranh Trường PTTH Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
25	Lộ ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Đập kéo ngăn mặn (Bờ đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	1.000
26	nt	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	Cầu Trung Ương Đoàn	400
	nt	Hết ranh đất ông Giang Xuân Trường	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị khế	300
27	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Cầu Dân Sinh	Ngã tư bưu điện	2.000
28	nt	Bãi Truyến Thanh huyện	Hết ranh tường cấp II (Hương Tây)	1.100
29	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 1 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1	1.000
30	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 2 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 2	800
31	nt	Đường số 3 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3	800
32	nt	Đường số 5 (Cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch	1.300
33	nt	Đường số 6 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6	800
34	nt	Đường số 7 (Ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (Giáp kênh đê 2 bên)	1.000
35	nt	Đường số 8 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Tiếp giáp đường số 1	900
36	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 4	Hết đường số 4 (Nhà bà bảy Hoa)	2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
37	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Hết đường số 4 (Nhà bà Bảy Hoa)	Đường số 6 (Nhà ông tư Tia)	2.100
38	nt	Đường số 1	Đường số 2	2.100
39	nt	Đường số 2	Hết ranh đất ông Mười Dũng (Hương Đông)	1.600
40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Hướng Đông 500m	1.800
41	nt	Mốc 500m (Hương Đông)	Rạch ông Bích nhỏ	800
42	nt	Đường số 3 [2]	Tiếp giáp đường số 1 [2]	2.100
43	nt	Đường số 02 (Vòng quanh)	Đường bến tàu Rạch Răng (Ranh đất ông Mười Dũng)	3.200
44	nt	Khu dân cư (Cò Ba Dân) thuộc dự án khu thương nghiệp (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
45	nt	Các tuyến đường khu dân cư hành chính mở rộng (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
46	nt	Tuyến lộ Công an huyện giáp Viện Kiểm Sát	Ranh đất nhà ông Trần Quốc	1.200
47	nt	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.600
48	nt	Ranh đất bà Bảy Hoa	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.500
49	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m			300

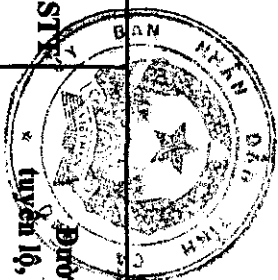


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	 Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
4.2. Thị trấn Sông Đốc				
50	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu khóm 1	1.200
51	nt	Đất Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1	2.000
52	nt	Đất Hàng nước đá Đồn biên phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4 khóm	2.500
53	nt	Đất Chi nhánh Bảo hiểm khóm 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	2.500
54	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiếp khóm 1	3.000
55	nt	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2	3.000
56	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Đầu Voi Rạch Bàng Ky	1.500
57	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đỏi (2 bên)	Ranh đất ông Chu Anh Thiện khóm 1	Hết ranh Trường Mẫu giáo 19/5 khóm 1	1.800
58	nt	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Bá Trường khóm 1	900
59	nt	Ao cá Hội nông dân khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Bắc khóm 1	800
60	nt	Hẻm nhà ông Phan Công Nghĩa khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1	700
61	nt	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
62	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất ông Liêu Văn An nhóm 1	Hết ranh đất ông Võ Văn Thắng nhóm 1	2.000
63	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan nhóm 2	Lăng Ông Nam Hải nhóm 2	2.200
64	nt	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt nhóm 2	Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình nhóm 2	3.000
65	nt	Đất Trường THCS Sông Đốc II	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm nhóm 2	1.800
66	nt	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên nhóm 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân nhóm 2	900
67	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng nhóm 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng nhóm 2	900
68	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình nhóm 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt nhóm 2	800
69	nt	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh nhóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng nhóm 2	1.700
70	nt	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng nhóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành nhóm 2	800
71	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí nhóm 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân nhóm 2	800
72	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi nhóm 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình nhóm 2	900
73	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tinh nhóm 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa nhóm 2	900
74	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền nhóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ nhóm 2	700

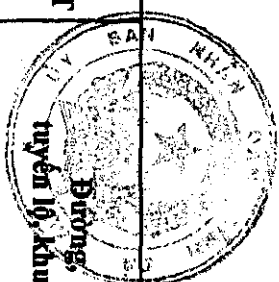


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
75	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đới (2 bên)	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng nhóm 2	Hết ranh đất bà Thắm nhóm 2	800
76	nt	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng nhóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lược nhóm 2	2.300
77	nt	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi nhóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống nhóm 2	1.000
78	nt	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm nhóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng nhóm 3	1.400
79	nt	Cổng rạch Bàng Ky nhóm 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	3.000
80	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị nhóm 3	Hết ranh đất bà Dương Tuyết Phương nhóm 3	1.500
81	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân nhóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế nhóm 3	1.500
82	nt	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thủy nhóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh nhóm 3	1.200
83	nt	Hẻm nhà ông Lê Hữu Năm nhóm 3	Hết ranh đất Chi nhánh cấp nước nhóm 8	1.600
84	nt	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà nhóm 7	3.000
85	nt	Ranh đất ông Lê Việt Hùng nhóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng nhóm 7	2.700
86	nt	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ nhóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu nhóm 7	2.500
87	nt	Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình nhóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt nhóm 7	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
88	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất ông Đặng Văn Đang nhóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng nhóm 7	1.600
89	nt	Hàng nước đá Quốc Dũng nhóm 7	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy Nhóm 7	1.000
90	nt	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Nhóm 7	Hết ranh Hải Đội 2 nhóm 7	1.000
91	nt	Ranh đất ông Cao Văn Bình nhóm 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang nhóm 7	1.600
92	nt	Ranh đất ông Phù Văn Chính nhóm 7	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ nhóm 7	3.000
93	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Ái nhóm 7	Kênh xáng Nông trường nhóm 7	700
94	nt	Ranh đất XI nghiệp CBTS Sông Đốc	Kênh xáng Nông trường nhóm 7	700
95	nt	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc nhóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan nhóm 8	500
96	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, nhóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân nhóm 8	500
97	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bò nhóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm nhóm 8	700
98	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng nhóm 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Văn nhóm 8	500
99	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến nhóm 8	Hết ranh đất ông Hiên Nhóm 8	500
100	nt	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Nhóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	300

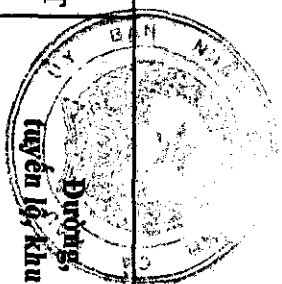


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
101	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (Ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	500
102	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (Ranh đất ông Trần Văn Dũng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trọng	500
103	nt	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	500
104	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thao khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
105	nt	Hẻm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
106	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
107	nt	Hẻm nhà ông Trần Hương Giang khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
108	nt	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
109	nt	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	300
110	nt	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.200
111	nt	Ranh đất ông Trần Văn Khấp khóm 10	Hết ranh đất ông Hùng khóm 10	1.200
112	nt	Ranh đất ông Trần Ngọc Minh khóm 10 (2 bên)	Kênh Cựa Gà, khóm 12.	500
113	nt	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
114	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, nhóm 10	Hết ranh đất Phan Thị Giáp, nhóm 10	1.200
115	nt	Kênh xã Thuận nhóm 10	Về hướng Bắc: 250m	300
116	nt	Kênh Nhiều Đảo nhóm 11	Về hướng Bắc: 250m	300
117	nt	Kênh Phú Lý nhóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
118	nt	Kênh Cựa Gà nhóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
119	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Bến đò kênh Rạch Ruộng nhóm 10.	Cống Xã Thuận	1.800
120	nt	Cống Xã Thuận	Kênh Nhiều Đảo	1.600
121	nt	Kênh Nhiều Đảo	Kênh Phú Lý	1.200
122	nt	Kênh Phú Lý	Kênh ranh xã Khánh Hải	1.000
123	Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Bảy Thanh nhóm 5	Hàng nước đá Hiệp Thành K5	900
124	nt	Đất ông Trần Thanh Liêm nhóm 5	Kênh Rạch Vĩnh nhóm 5	1.200
125	nt	Hàng nước đá Hiệp Thành k5	Kênh Rạch Vĩnh nhóm 5	1.200
126	nt	Công ty KTDV Sông Đốc k4	Đầu vàm kênh Thầy Tư nhóm 4	1.100



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
127	Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Xáng Cùng khóm 6	Dê Trung Ương biển Tây K6	1.100
128	nt	Kênh Rạch Vĩnh khóm 4	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	1.400
129	nt	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (Tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng khóm 4	1.200
130	nt	Kênh Rạch Vĩnh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Dê Tả khóm 5	400
131	nt	Miếu (Bờ Tây kênh Rạch Vĩnh)	Dê Tả khóm 4	500
132	nt	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây) khóm 4	Dê Tả khóm 4	550
133	nt	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) khóm 4	Dê Tả khóm 4	500
134	nt	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Dê Tả khóm 6	500
135	nt	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Dê Tả khóm 6	500
136	nt	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Dê Tả khóm 6	600
137	nt	Cầu kênh Xéo Quao khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Dê Tả khóm 6	500
138	nt	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	500
139	nt	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
140	Bờ Nam Sông Đốc	Ranh đất ông Quách Hải Sơn (Thửa 65, tờ 36) nhóm 6	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	500
141	nt	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang nhóm 6	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) nhóm 6	500
142	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6.	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) nhóm 6	500
143	nt	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ nhóm 6	Hết ranh đất ông Hải	600
144	nt	Ranh đất ông Phan Văn Hùng nhóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Máy nhóm 6	500
145	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng nhóm 6	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng nhóm 6	700
146	nt	Khu dân cư Xẻo Quao nhóm 6 (Khu A)		1.000
147	nt	Ranh đất ông Lê Chí Nguyên - nhóm 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm	1.600
148	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			200
149	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	700
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			100
	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			70

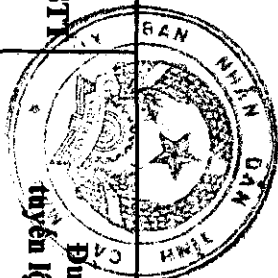
5. HUYỆN CẢI NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 19 - 5	Nghĩa trang (Mé sông Lô Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.100
2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Huyện Đội	1.200
3	nt	Hết ranh Huyện Đội	Đầu lộ Phú Mỹ	800
4	nt	Đổi diện hết ranh Nghĩa trang	Cầu lộ Goòn	450
5	nt	Cầu lộ Goòn	Đoi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	800
6	Khu Kiốt	Khu Kiốt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiốt	2.800
7	nt	Khu Kiốt (Chưa xây, sau nhà lòng chợ)	Hết khu Kiốt	2.800
8	Đường 30 - 4	Lô 2A, 2B, 2C, 2D (Nhà ông Ba Liên)	Hẻm số 2 (Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Mỹ)	2.800
9	nt	Lô 7A (Hẻm số 2 Bình Minh)	Cầu Văn hóa	2.800
10	nt	Từ Lô 7C (Cầu Văn Hóa)	Cầu Cây Hương Mới	1.700
11	Đường 3 - 2	Lô 3A (Dãy Quán lý thị trường)	Hết lô	1.450
12	nt	Lô 5A, 5B (Dãy nhà Sư Tiên, đổi diện)	Hết 2 lô	1.450
13	nt	Lô 4D, 4E (Dãy nhà ông Hùng, ông Thuận)	Hết 2 lô	1.650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
14	Đường 2 - 9	Lô 6C, 6D, 6E, 6I (Nhà ông Tằng, ông Hiền)	Hết lô	1.300
15	nt	Lô 7A1, 7A2 (Nhà Ông 10 Quang)	Hết 2 lô (Hết nhà ông Chiến)	1.850
16	nt	Lô 7B2 (nhà Ông Lùng)	Cầu Cây Hương Mới	1.450
17	nt	Cầu Cây Hương Mới	Từ lô 7B3 (Nhà Ông Sang)	1.550
18	Đường 1 - 5	Lô 6F, 6G (Dãy nhà ông Minh, đối diện)	Hết 2 lô	1.250
19	nt	Lô 3B (Dãy nhà Út Em)	Hết lô	1.250
20	nt	Lô 4F, 4G (Dãy nhà bà Ánh, 6 Luôn)	Hết 2 lô	1.250
21	Phan Ngọc Hiền	Lô 1A, 1B, 1D	Hết 3 lô	2.200
22	nt	Khối Vụn	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị (Trường Đảng cũ)	1.200
23	nt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	Đối diện đầu lộ Phú Mỹ	350
24	Hẻm số 1	Lô 6B	Hết lô	1.000
25	nt	Lô 4B, 4C	Hết 2 lô	1.000
26	Hẻm số 2	Đường 30/4	Đường 2/9	1.300
Phần phía sau còn lại các lô 2B, 4C, 4D, 4E, 5A, 6B, 6F, 6I, 2C thu giá 60% theo vị trí tương ứng từng lô phía trước				
27	Hẻm số 3	Lô 7C1 (Tính cả hai bên sau hậu bến tàu)	Hết lô	950

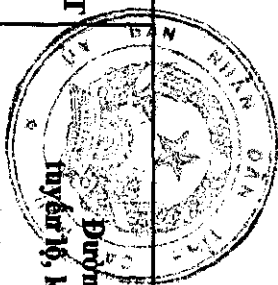


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
28	Hẻm số 3	Cuối hẻm (Vòng qua đất Ứt Ấu)	Cầu Cây Hương mới	550
29	Lộ Cải Nước - Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19/5	1.600
30	nt	Lô: 1A', 1B', 1C	Hết 3 lô	2.400
31	nt	Lô 4A (Giáp nhà 3 Liên)	Đường 2/9	1.600
32	nt	Lô 6A (Đường 2/9)	Đường 1/5	1.600
33	nt	Lô 6H (Đường 1/5)	Đập Cây Hương	1.600
34	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	800
35	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	500
36	Đổi diện lộ Cải Nước - Tân Duyệt	Cầu Lương Thục	Đường 2/9	1.200
37	nt	Đường 2/9	Đường 1/5	1.200
38	nt	Đường 1/5	Đập Cây Hương	900
39	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	350
40	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	350
41	Lộ Gòrn	Đầu kinh Láng Tượng	Quốc lộ 1A	600
42	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc lộ 1A (Phía Nam: Tòa án)	Đường 19/5	1.700
43	nt	Quốc lộ 1A (Phía Bắc: Bệnh viện)	Đường 19/5	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

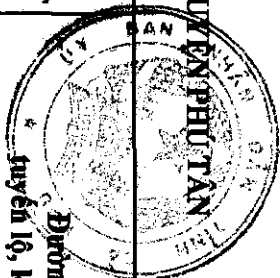
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
44	Đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon	Cầu Vành Đai	900
45	nt	Cầu Vành Đai	Lộ Cái Nước - Tân Duyệt	700
46	Đối diện đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon	Cầu Vành Đai	550
47	nt	Cầu Vành Đai	Lộ Cái Nước - Tân Duyệt	350
48	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Phù thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	500
49	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	500
50	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương	450
51	Khu Lương Thực cũ	Lô 8C4, 8C5, 8C6 (Ranh đất ông Huỳnh, ông Cách)	Hết 3 lô	450
52	Khu Văn hóa	Trượng dài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	750
53	nt	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh lò giết mổ	750
54	nt	Hết ranh lò giết mổ	Cầu Vành Đai	400
55	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sư Thông	400
56	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	200
57	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa trang	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	1.200
58	nt	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	1.600



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
59	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	1.200
60	nt	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	Giáp ranh xã Trần Thới	700
61	Khu tập thể bệnh viện			400
62	Lộ bê tông (Thị trấn Cái Nước)	Giáp ranh trạm y tế	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	300
63	nt	Hàng nước đá 6 Bình	Cầu 5 Bương	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

6. HUYỆN PHÚ TÂN

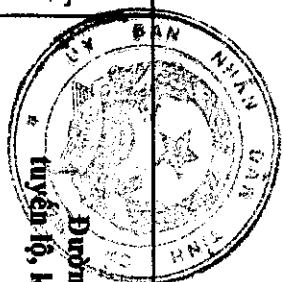


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Việt Khai	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	1.000
2	nt	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	1.000
3	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	1.100
4	nt	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	1.200
5	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hò	1.800
6	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hò	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	1.400
7	nt	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	Cách mạng tháng 8	1.200
8	nt	Cách mạng tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	1.000
9	nt	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tân Đạt	700
10	nt	Hết ranh hăng nước đá Tân Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	600
11	nt	Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	Cầu Cơi 5	500
12	nt	Cầu Cơi 5	Hạt Kiểm Lâm	500
13	nt	Ranh đất hạt Kiểm Lâm	Rạch Cái Đôi Nhỏ	300
14	Hẻm Nhà Lòng Chợ	Ranh đất ông Luân Giáp	Hết ranh đất Hứa Thị Kim Yến	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
15	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	200
16	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	250
17	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	Cách đầu cầu Kiểm Lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm Lâm mới: 30m	350
18	Lộ Công an	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trường Mẫu giáo phía sau	400
19	Lộ Công an	Trường mẫu giáo phía sau (2 bên)	Lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	250
20	Lộ Công an	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trụ sở Viện Kiểm Sát cũ	500
21	Khu Hành chính tạm (Khóm 1)			
22	Kém Khu chữ U	Ranh đất ông Đỗ Lì	Cầu Cơi 5	150
23	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mính	500
24	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm	Cầu dự án (Kênh Làng Cá) (2 bên)	Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm (Phía sau)	150
25	Khu tiểu thủ công nghiệp			
26	Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sừ	Đầu Kênh Lô 2	400
27	Đầu kênh Bảy Sừ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sừ	Cây ăng teng (Đê Tây)	250
28	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	150



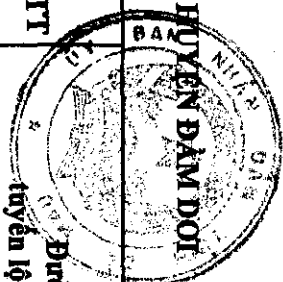
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
29	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu đê Tây	150
30	Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu Kênh Lô 1	400
31	Lộ dọc sông Cái Đôi Vàm	Đầu Kênh Lô 1	Hết đất ông Huỳnh Phước Thiện	150
32	Dọc sông Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Huỳnh Phước Thiện	Hết ranh đất ông Trịnh Minh Hiên	150
33	Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 1 (Phía Tây)	Hết đất ông Tám Biểu	250
34	Kênh Lô 2	Đầu lộ Lô 2 (Phía Đông) (Đầu Kênh Lô 2)	Kênh Tập đoàn 34	200
35	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	150
36	nt	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	150
37	Cách Màng tháng Tám	Ranh đất ông Ứng A Chiến (Phía sau)	Đường Phan Ngọc Hiến	600
38	Phan Ngọc Hiến	Cầu dự án	Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên	200
39	nt	Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	400
40	nt	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	400
41	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	250
42	nt	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu Kênh 90	250
43	Tuyến kênh Kiểm Lâm	Đầu cầu Kiểm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiểm Lâm mới (Phía Đông)	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
44	Lộ dọc sông Cái Đôi Vàm	Cầu Kiểm Lâm cũ	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	300
45	nt	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	Đầu Kênh 90	150
46	Kênh Năm Nhung	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiến	150
47	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiến 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	250
48	Khu Công ty CaDovimex	Tiệm chụp hình Dũng	Trụ sở khóm II	250
49	nt	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
50	nt	Tuyến sau Công ty CaDovimex	Kênh Láng Cá	200
51	Khu Công ty CaDovimex	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt	150
52	nt	Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	200
53	nt	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
54	Hẻm	Cầu Láng Cá	Cầu Dự án	200
55	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Vàm		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

7. HUYỆN ĐÁM DƠI

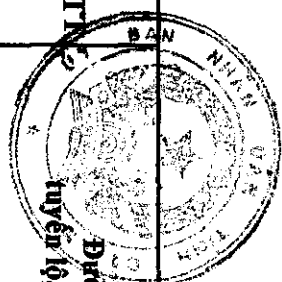


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	1.500
2	nt	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	1.500
3	nt	Hết ranh trường THCS Thị trấn	Nguyễn Mai	3.000
4	nt	Nguyễn Mai	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	8.000
5	nt	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.000
6	nt	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tinh (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	500
7	Đường 30/4	Cổng ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	700
8	nt	Chi nhánh điện	Đường 19/5	1.200
9	nt	Đường 19/5	Cầu Rạch Sao	1.700
10	nt	Cầu Rạch Sao	Trần Phán	1.000
11	nt	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	600
12	nt	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	400
13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2.500
14	nt	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
15	Phía sau trường cấp II, III	Đường 19/5	Ranh trường cấp II	700
16	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	1.500
17	Trần Văn Phú	Ngã tư Sóng Đầm	Dương Thị Cẩm Vân	3.500
18	Trần Văn Phú	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	2.500
19	nt	Lưu Tấn Thành	Đường 30/4	1.500
20	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	1.500
21	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
22	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	2.000
23	Trần Kim Yến	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
24	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	2.000
25	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
26	nt	Lưu Tấn Thành	Nguyễn Tạo	2.000
27	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.000
28	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2.000
29	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	1.500

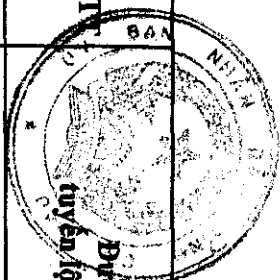


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
30	Huỳnh Ngọc Diệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	8.000
31	Nguyễn Văn Tiến	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	3.600
32	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	8.000
33	nt	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Hết ranh đất XI nghiệp chế biến thủy sản (Mê sông)	1.500
34	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	700
35	Trần Phan	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	500
36	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.500
37	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	1.500
38	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Hết ranh Vườn thuộc Nam Hội Đồng y	300
39	nt	Hết ranh Vườn thuộc Nam Hội Đồng y	Ngã tư Xóm Ruộng	200
40	nt	Đường 30/4	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000
41	nt	Đường 30/4 + 151 m	Đập Chóp Mao	1.000
42	nt	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao)	200
43	nt	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao I	1.000
44	nt	Cầu Rạch Sao I	Cầu Rạch Sao II	300
45	nt	Cầu Rạch Sao II	Cầu thầy Chương	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
46	Tô Thị Tề	Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	1.200
47	nt	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	800
48	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cà Bát	500
49	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tề	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	800
50	nt	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	Nhà bà Trần Thị Cốt	300
51	nt	Tô Thị Tề (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	800
52	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tề	800
53	nt	Ngã tư Tô Thị Tề	Cầu Tô Thị Tề (Lung Lắm)	1.800
54	nt	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tề)	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	500
55	nt	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	500
56	nt	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	450
57	Lê Khắc Xương	Trường Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	450
58	Trường Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	1.200
59	nt	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	600



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
60	Trương Phùng Xuân	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tà An Khương Nam)	300
61	nt	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tà An Khương Nam	300
62	nt	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tà An Khương)	250
63	Cầu Cây Dương đầu nối 30/4	Cầu Cây Dương	Lô 30/4 đi Cà Mau	900
64	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	700
65	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tà An Khương Nam)	240
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

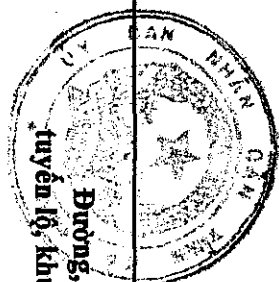
8. HUYỆN NĂM CĂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Mố Cầu Ông Tinh	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	800
2	nt	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	- Hướng Đông đến đường Châu Văn Đăng - Hướng Tây đến hết quán Lã	1.000
3	Khóm 9	Ranh đất ông Lý Quang	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	150
4	nt	Ranh đất ông Sáu Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Na	120
5	Đường Chu Văn An	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh Trường THCS TT. Năm Căn	400
6	Đường Châu Văn Đăng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đé ngăn triều cường	600
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Hết ranh đất Trại xướng Thanh Diệu 2	1.200
8	Khóm 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	1.200
9	nt	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	800
10	nt	Ranh đất ông Sơn	Hết ranh đất ông Chánh	1.200
11	nt	Đường xướng cầu Bệnh viện		1.200
12	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Đường xướng cầu Bệnh viện	1.500
13	nt	Đường xướng cầu Bệnh viện	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	2.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
14	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	Đường Lý Nam Đế	3.000
15	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	1.000
16	nt	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Hết ranh đất nhà may Hào	2.000
17	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hào	Đường Nguyễn Tất Thành	3.000
18	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Mố Cầu kênh Tắc	3.500
19	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện) hướng Tây	3.500
20	Đường Hùng Vương	Ngã Tư (Bưu điện)	Mố Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Bắc)	3.500
21	Đường An Dương Vương	Toàn tuyến		3.800
22	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.000
23	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		3.700
24	Khóm 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà	Hết ranh đất ông Vũ Thuốc Bắc	1.200
25	nt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	600
26	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Châu Văn Đặng	Giáp ranh đất Bệnh viện	1.500
27	nt	Giáp ranh đất Bệnh viện	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	2.500
28	nt	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (Hướng Đông)	3.000

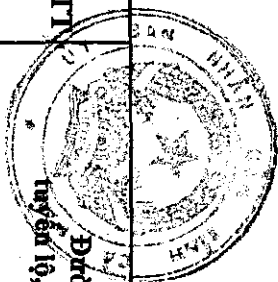


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
29	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Đường Lê Văn Tám	3.000
30	nt	Đường Lê Văn Tám	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	2.500
31	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	Kênh xáng Nhà Đèn	2.000
32	Khóm 4	Ranh đất ông Đường (Bưu điện)	Cầu nhà bà Hải	400
33	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung (2 bên)	1.500
34	nt	Ngã ba nhà ông Trung	Ranh đất ông Tiến (Thuốc nam)	1.000
35	Đường Lê Văn Tám	Đường Lý Nam Đế	Đường Hùng Vương	1.500
36	Khóm 6	Mố Cầu Kênh Xáng	Hết ranh đất ông Trần Nam Dân (Kiệt)	500
37	nt	Khu tái định cư kênh xáng Nhà Đèn		200
38	Khóm 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp với công thoát nước kênh xáng Nhà Đèn	600
39	nt	Ngã ba khu tập thể giáo viên	Cổng thoát nước kênh xáng (Đập)	600
40	nt	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn)	400
41	Khóm 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700
42	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		400
43	nt	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất Bà Cúc	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
44	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Khắc	400
45	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Mố Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Nam)	3.500
46	nt	Ngã tư bưu điện	Hẻm Dăng Khoa	3.200
47	nt	Hẻm Dăng Khoa	Đường Kim Đồng	3.000
48	nt	Đầu đường Kim Đồng	Hết ranh đất ông Ba Thanh	2.800
49	nt	Hết ranh đất ông Ba Thanh	Kênh Xáng Nhà Dền	2.000
50	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến tàu sông Cửa Lớn (2 bên)	2.200
51	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.500
52	Đường Kim Đồng	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	2.000
53	Khóm 7	Đường Nguyễn Tất Thành (Hết ranh đất ông Toàn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	600
54	nt	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	1.100
55	nt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Hứa Việt Thành	800
56	Khóm 1	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	400
57	nt	Ranh đất ông Bùi Văn Chương	Hết ranh đất ông Kiệt	500
58	Đường 13/12	Đầu lộ Tượng đài	Giáp đường Hùng Vương	2.000



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
59	Khóm 1	Đường 13/12	Cổng Lâm Sơn cũ	1.000
60	Khóm 7	Ranh đất ông Tám Mừng	Hết ranh đất ông Hận	300
61	Khóm 1	Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		300
62	Khóm Hàng Vĩnh	Mố Cầu Kênh Xáng	Rạch ông Do (2 bên)	500
63	nt	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	150
64	nt	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	150
65	nt	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Khánh	150
66	Khóm Hàng Vĩnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngân	120
67	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	100
68	Đường Hùng Vương	Mố Cầu Kênh Tắc	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	1.500
69	nt	Ranh đất ông Phạm Đình Tráng	Hết khóm 3 (Lộ xi măng)	600
70	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	800
71	Đường Hùng Vương	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	Hết ranh đất ông Phạm Đình Tráng	800
72	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Sứa	1.500
73	nt	Cầu sắt cấp theo sông Cái Nai	Hết ranh đất ông Lê Hồng Lâm	800
74	Đường Hùng Vương	Ranh đất khóm 3	Cầu Xẻo Nạn	400
75	Khóm 3	Ranh đất bà Tùng Diễm	Hết ranh đất ông Ba Tuấn	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
76	Khóm 3	Hết khu vực dây 19 căn		500
77	Khóm Sa Phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	300
78	nt	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	100
79	nt	Ranh đất ông Trần Hón Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	100
80	nt	Ranh đất ông Trương Hoàng Việt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	100
81	nt	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu	100
82	Khóm Sa Phô	Vàm Xéo Nạn	Vàm Xéo Cáp (Ngoài đất Lâm Trường)	150
83	Khóm 5	Cầu Xéo Thùng	Cầu Kênh Cùng	800
84	nt	Cầu Kênh Cùng	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	600
85	Khóm 5	Đầu lộ Trạm y tế	Đầu lộ xóm Dân tộc Khome	200
86	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất ông Châu Phén	400
87	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Giáp sông Xéo Nạn	400
88	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	150
89	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	150
90	nt	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

9. HUYỆN NGỌC HIẾN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ bê tông	Cầu kênh Ba	Cầu Ông Tư Lang	600
2	nt	Cầu Ông Tư Lang	Hết ranh đất Đồn Biên Phòng 676	600
3	nt	Cầu kênh Ba	Cầu kênh Ngang	400
4	nt	Cầu kênh Ngang	Cầu Tà Hậu	350
5	nt	Cầu kênh Ba	Kênh Cả Tháp	330
6	nt	Cầu kênh Ba	Kênh Ông Nam	450
7	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	250
8	nt	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
9	nt	Cầu Tà Hậu	Kênh Nước Lộn	200
10	nt	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất Ông Tư Dặm	350
11	nt	Tuyến đường số 14, 15, 16 theo quy hoạch (Từ đầu lộ Bưu điện đến nhà Lòng chợ)		450
12	nt	Cầu Kênh Ngang	Kênh Kiều	150
13	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Kênh Ba	Kênh Ông Nam	450
14	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	250
15	nt	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ	100
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ	70



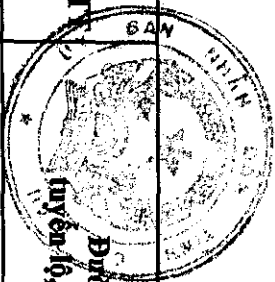
H. ĐẤT Ở TÀI NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ Công Cà Mau - Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	500
2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	700
3	nt	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1.000
4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	350
5	nt	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	350
6	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	550
7	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (Đi qua ấp Bình Định)	450
8	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	1.300
9	nt	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	3.000
10	nt	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện	4.500
11	nt	Hết ranh cổng Phân Viện	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	3.200
12	nt	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	3.000
13	nt	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	2.200
15	nt	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	2.200
16	nt	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	400
17	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	8.000
18	nt	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	6.000
19	nt	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cổng Bà Điều	4.000
20	nt	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	3.000
21	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	600
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
24	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	3.800
25	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Ranh phường 7	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	1.200
26	nt	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Thành	500
27	nt	Hết ranh UBND xã Hòa Tân (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	450
28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	Ranh xã Định Bình	350
29	nt	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	350



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
30	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	350
31	Tuyến Cầu Lã Danh	Trạm y tế	Cầu Lã Danh	400
32	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Ngã tư Trạm Y tế xã Hòa Tân	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	450
33	Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Hòa Tân I (Khu B)	420
34	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Công Giồng Nổi	Kênh Cai Su	350
35	nt	UBND xã Hòa Tân	Cổng Xã Đạt	350
36	nt	Kênh Cai Tắc	Kênh Trầm Bàu	350
37	nt	Sông Trại Sập	Kênh Cai Tắc	350
38	Đường lộ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ trắng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			420
39	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cổng Hòa Thành	Bến phà đi Đầm Dơi	600
40	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cai Su	400
41	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	350
42	nt	UBND xã Hòa Thành (Giáp đường Cà Mau - Hòa Thành)	Cổng Xã Đạt	350
43	nt	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Ròng (Cầu Hòa Tân A)	360
44	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350
45	Rạch Cai Ngang (Hòa Thành)	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
46	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tác Văn	350
47		Các tuyến lộ bê tông từ 2m - 2,5 m (Xã Định Bình)		320
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

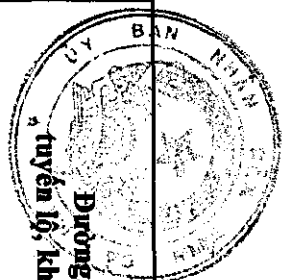
2. HUYỆN THỚI BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.1. Xã Biển Bạch				
1	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bàng	Kênh 12 + 500m	200
2	nt	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	400
3	nt	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	300
4	Lộ Thới Bình - Tân Bàng nối dài (Lộ đất)	Giáp ranh xã Tân Bàng	Rạch Ngã Bát	200
2.2. Xã Tân Bàng				
5	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	260
6	nt	Kênh Năm	Kênh Sáu	300
7	nt	Kênh Sáu	Kênh Bảy	700
8	nt	Kênh Bảy	Kênh Chín	300
9	nt	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	280
10	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	Kênh Ba+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bàng	280
11	Khu tiêu thụ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự	300
12	Lộ Thới Bình - Tân Bàng nối dài (Lộ đất)	Kênh Bảy Tân Bàng	Giáp ranh xã Biển Bạch	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
13	Lộ Kênh 6 – Rạch Giữa	Cầu treo	Giáp lộ Hành Lang ven biển phía Nam	250
14	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành Lang ven biển phía Nam	150
2.3. Xã Biển Bạch Đông				
15	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m	250
16	nt	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	350
17	nt	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	300
18	nt	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	Giáp ranh xã Tân Bằng	260
19	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	250
20	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba Chùa	Kênh Ba + 120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	280
21	Lộ nhựa dọc theo kênh Sáu La Cua bờ Bắc	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh 7 (Giáp xã Trí Lực)	200
2.4. Xã Thới Bình				
22	Tuyến kênh 30	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phù Thờ	Kênh 7	400
23	nt	Phù Thờ Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực	300
24	nt	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	200
25	Tuyến kênh 7	Chợ xã ấp Phù Thờ (Bờ Đông)	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	500
26	nt	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)	300

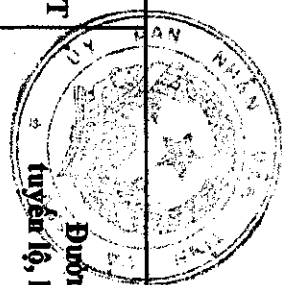


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
27	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Hết ranh Trạm y tế xã Trĩ Lục	250
2.5. Xã Trĩ Phải				
28	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trĩ Phải	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu	500
29	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trĩ Phải	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường cũ	700
30	nt	Hết Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	1.000
31	Quốc lộ 63	Ranh Hát (Giáp tỉnh Kiên Giang)	Cổng Nam Đông	450
32	nt	Cổng Nam Đông	Cầu Trĩ Phải + 500m	500
33	nt	Cầu Trĩ Phải + 500m	Cầu Trĩ Phải	700
34	nt	Cầu Trĩ Phải	Cầu Trĩ Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	900
35	nt	Cầu Trĩ Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	Hết Trường cấp 3 xã Trĩ Phải + 100m	700
36	nt	Hết Trường cấp 3 xã Trĩ Phải + 100m	Cổng Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)	400
37	Cầu Trĩ Phải (Kênh xáng Chợ Hới, bờ Bắc)	Cầu Trĩ Phải	Cầu Trĩ Phải + 300m	120
38	Kênh xáng Chắc Bàng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	350
39	nt	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
2.6. Xã Thới Bình				
40	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
41	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Bà Hội + 100m	Cổng Thới Hòa	600
42	nt	Cổng Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	400
43	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cổng xã Thới Bình	1.000
44	nt	Cổng xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	500
45	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	200
46	Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh TT Thới Bình	Rạch Ông Bường	200
47	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Ông Bường	Rạch Cái Phú	350
48	Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Hết ranh đất ông Giang Từ Trực	700
49	Bờ Nam Kênh Công An	Cổng xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	350
2.7. Xã Tân Phú				
50	Quốc lộ 63	Cổng Cây Gừa (Ranh xã Trí Phải)	Cách cầu Chợ Hội 1000m	350
51	nt	Cách cầu Chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	500
52	nt	Cầu Chợ Hội + 500m	Cổng Ban Li (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	350
53	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Trảm Thê)	Hết ranh Trại y tế xã Tân Phú	300
54	nt	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300 m (Về hướng Chủ Trĩ)	250
55	nt	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Dọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sừ - Chợ Hội	300



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
56	nt	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thè)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	200
57	Cầu Chợ Hội - Ranh Hát - Tràm Thè	Cầu Chợ Hội - Ranh Hát	Lộ Tràm Thè	300
2.8. Xã Tân Lộc Đông				
58	Lộ Tân Phong	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	150
59	nt	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	180
60	nt	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	250
61	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Kênh Nhà Thờ + 200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	100
62	nt	Kênh Nhà Thờ + 200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	200
63	nt	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	180
64	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m	150
65	nt	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm	180
66	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	200
67	nt	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông	150
2.9. Xã Tân Lộc Bắc				
68	Quốc lộ 63	Cổng Ban Lì (Giáp ranh xã Tân Phú)	Cách cầu Tân Bình 500m	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
69	Quốc lộ 63	Cách cầu Tân Bình 500m	Cầu Tân Bình	450
70	nt	Cầu Tân Bình	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	600
71	nt	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	Giáp ranh xã Tân Lộc	350
72	Lộ Tân Phong	Cầu Tân Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	250
73	nt	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	300
74	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cống Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	300
75	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Giáp Quốc lộ 63	350
76	nt	Giáp ranh xã Tân Phú	Giáp ranh xã Tân Lộc	200
77	Tây Bạch Ngưu	Giáp Tân Lộc	Ranh áp 6	300
78	nt	Giáp áp 9	Cầu Kênh Miếu	300
79	nt	Kênh Miếu giáp áp 6	Cầu Bào Chà	250
2.10. Xã Tân Lộc				
80	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giăng	350
81	nt	Cầu Rạch Giăng	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	400
82	nt	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	Cầu Bạch Ngưu	500
83	nt	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
84	Quốc Lộ 63	Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu số 5	400
85	nt	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m(Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	500
86	nt	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	Cầu số 4	700
87	nt	Cầu số 4	Ranh Kho đạn	550
88	nt	Ranh Kho đạn	Cầu số 3	450
89	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiền vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1.200
90	nt	Hết ranh nhà ông Đơ	Hết ranh Trường mầm non Tân Lộc	450
91	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	260
92	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	260
93	nt	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	150
94	nt	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	260
95	Lộ Tân Phong	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	150
2.11. Xã Hộ Thị Kỳ				
96	Đường về UBND xã Hộ Thị Kỳ	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thù)	700
97	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thù (Phía Nam)	550
98	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thù (Phía Bắc)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
99	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	500
100	nt	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	300
101	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lén	200
102	nt	Hết ranh nhà bà Lén	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	800
103	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bàn Nhỏ	100
104	nt	Cầu Rạch Bàn Nhỏ	Cống Đường Xuồng	120
105	Lộ nhựa đi Bào Nhàn	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	300
106	nt	Cầu Bến Gỗ	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	300
107	nt	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	150
108	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	600
109	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Bà Hội	300
110	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	150
111	Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

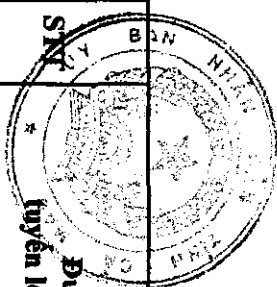
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.1 Xã Khánh Thuận				
1	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	400
2	nt	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	200
3	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	150
4	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	300
5	nt	Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	200
6	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	200
7	nt	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
8	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	200
9	nt	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	100
11	Bờ bao Ba Quýt	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	150
12	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc (Giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	150
13	nt	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	150
14	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
15	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	100
16	Kênh 27 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
17	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
18	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
21	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
22	Kênh 25 rươi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
23	Kênh 4	Giáp ranh thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	200
24	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	120
Khu vực Khánh Hòa				
25	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	350
26	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuộc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	250
27	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	200
28	nt	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	150
29	nt	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	350

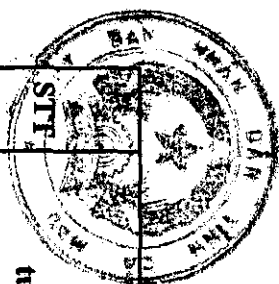


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
30	Kênh Mũi Chui (Bò Bắc)	Đầu kênh Mũi Chui (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	200
31	Kênh Mũi Chui (Bò Nam)	Đầu kênh Mũi Chui	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
32	Kênh Khor Me lớn	Kênh Khor Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	150
33	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã),	Ngã ba Lung Vườn	300
34	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã),	Ngã ba Lung Vườn	150
35	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiều	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiều	150
36	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thịn nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thịn (Giáp xã Khánh Thuận)	150
37	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thịn (Giáp xã Khánh Thuận)	350
38	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Ngang, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Dúng	150
39	Kênh Cùng	Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Dúng	150
40	Kênh Khor Me Nhỏ (Bò Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	100
41	Kênh Năm Dang(Bò Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	100
3.3. Xã Khánh Tiến				
42	Tuyến sông Hương Mai	Phía Nam lộ xe từ cổng Hương Mai	Kênh Công Điện, bờ Tây	300
43	nt	Kênh Công Điện, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
44	nt	Phía Bắc từ cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	250
45	nt	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	250
46	Kênh Chà Là(Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	250
47	nt	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	200
48	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	300
49	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Chọi	300
50	nt	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Chọi	200
51	nt	Ngã tư rạch Chọi, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	300
52	nt	Ngã tư rạch Chọi, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	200
53	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Chọi, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	250
54	nt	Ngã tư rạch Chọi, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	150
55	nt	Ngã tư rạch Chọi, bờ Bắc	Đê Biền Tây	200
56	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Chọi, bờ Nam	Đê Biền Tây	150
57	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	250
58	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	150
59	nt	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	200

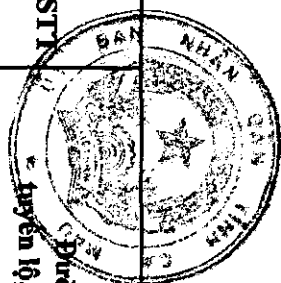


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
60	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
61	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
62	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	150
63	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	200
64	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	200
65	nt	Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây	Cuối kênh	150
66	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngọn Cựa Gà, bờ Tây	150
67	nt	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngọn Cựa Gà, bờ Đông	100
68	Kênh 6 Mẩu (Bờ Bắc)	Kênh 3 Thước	Cuối kênh	200
69	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	200
3.4. Xã Nguyễn Phúc				
70	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khện	300
71	nt	Bờ Bắc ông Khện	Bờ Nam Đội Tâm	350
72	nt	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khó(Giáp thị trấn)	300
73	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	300
74	nt	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	150
75	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
76	Đông Nồng Ông Sáu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sáu	150
77	Đông Nồng Ông Sáu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sáu	150
78	Rạch Ông Sáu	Đầu rạch Ông Sáu, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	200
79	Rạch Ông Sáu	Đầu rạch Ông Sáu, bờ Nam	Giáp kênh Tur	150
80	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	120
81	nt	Đầu rạch Tênh, bờ Nam	Giáp kênh Tur	150
82	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	150
83	nt	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tur	120
84	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	150
85	nt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tur	150
86	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Lung Diễm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	250
87	nt	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	300
88	nt	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	200
89	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Diễm, bờ Bắc	Giáp thị trấn	400
90	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	300
91	nt	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
92	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	200

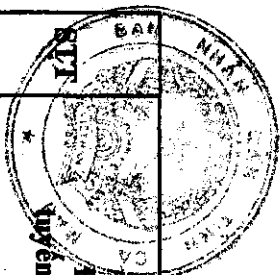


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
93	Ngon rạch Tỉnh	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	120
94	nt	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	150
95	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)	150
96	nt	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	120
97	Rạch Ông Diễm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cai Tàu (Lộ nhựa)	200
98	Rạch Phú Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cai Tàu	150
99	nt	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cai Tàu	200
100	Kênh Đới Tâm	Đầu kênh Đới Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	150
101	nt	Đầu kênh Đới Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	120
102	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	120
103	Kênh Ba Tinh (Bờ Nam)	Đầu kênh Ba Tinh	Kênh xáng Bình Minh	150
104	Rạch Nàng Chằng (Bờ Nam)	Đầu Rạch Nàng Chằng	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
105	Rạch Bà Ân (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà Ân	Kinh Hai Khện	150
106	Rạch Chuối (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuối	Kênh Tư	150
107	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cai Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
108	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cai Tàu	Kênh Tư	150
109	Rạch Ngã Bắc (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tư	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
3.5 Xã Khánh Lâm				
110	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	200
111	nt	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	300
112	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	300
113	nt	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	400
114	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Đông	Đập Chín Thống	150
115	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	300
116	nt	Đầu kênh Dón Hàng Gòn	Đội 1	200
117	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	250
118	nt	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1	300
119	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	200
120	nt	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	150
121	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89	250
122	nt	Tuyến 89	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	200
123	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	150
124	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	200



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, Tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
125	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	150
126	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	150
127	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	100
128	Tuyến kênh Nước Phên - 10 Quân (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	100
129	Tuyến kênh Nước Phên - 10 Quân (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	150
130	Kênh Biện Nhi (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	150
131	Kênh Biện Nhi (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lêm, bờ Đông	150
132	nt	Kênh Chệt Lêm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	300
133	nt	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội)	150
134	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa	350
135	nt	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
136	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
137	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	100
3.6. Xã Khánh Hội				
138	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Kênh Chệt Tùng	Đê Biện Tây	600
139	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biện Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tùng	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
140	nt	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	500
141	Kênh Chết Tùng	Đầu kênh Chết Tùng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	350
142	nt	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	300
143	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông)	Giáp huyện Trần Văn Thời	400
144	nt	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)	Kênh 92	400
145	nt	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	350
146	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	300
147	Kênh T29 (Bờ Bắc)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm)	250
148	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cổng Lung Ranh	350
149	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	250
150	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Ngã ba Mũi Đước	Cổng Lung Ranh	300
5. Xã Khánh An				
151	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Buu điện	Cổng Hương Thành	600
152	nt	Cổng Hương Thành	Trụ diện vượt sông	500
153	nt	Trụ diện vượt sông	Bờ Tây rạch Xéo Dài (Đầu rạch)	300
154	nt	Bờ Đông rạch Xéo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình)	250